

Đơn vị: Văn phòng Sở Công Thương

Chương: 416

## THUYẾT MINH DỰ TOÁN THU - CHI NSNN NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 03/QĐ- SCT ngày 02/ 01/2024 của Sở Công Thương)

ĐV tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán được giao
<b>A</b>	<b>Dự toán thu</b>	
<b>I</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	<b>376.000.000</b>
<b>1</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	<b>376.000.000</b>
1.1	Lệ phí	6.000.000
1.2	Phí thẩm định kinh doanh hàng hóa, dịch vụ KD có điều kiện, tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, xây dựng (xăng dầu, LPG, rượu, thuốc lá)	100.000.000
1.3	Phí thẩm định cơ sở đủ điều kiện tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực an toàn thực phẩm	80.000.000
1.4	Tham gia ý kiến thẩm định BCNC khả thi (vốn NSNN); thiết kế XD triển khai sau TK cơ sở, TĐ cấp phép hoạt động điện lực (bán lẻ, tư vấn điện)	120.000.000
	Tham gia ý kiến thẩm định BCNC khả thi đầu tư xây dựng	30.000.000
1.5	Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	30.000.000
1.6	Phòng ngừa sự cố hóa chất, cấp GCN kinh doanh, sản xuất hóa chất, TĐ điều kiện đối với cơ sở sản xuất rượu công nghiệp	10.000.000
<b>2</b>	<b>Số nộp NSNN</b>	<b>111.000.000</b>
2.1	Lệ phí	6.000.000
2.2	Phí thẩm định kinh doanh hàng hóa, dịch vụ KD có điều kiện, tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, xây dựng (xăng dầu, LPG, rượu, thuốc lá)	50.000.000
2.3	Phí thẩm định cơ sở đủ điều kiện tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực an toàn thực phẩm	24.000.000
2.4	Tham gia ý kiến thẩm định BCNC khả thi (vốn NSNN); thiết kế XD triển khai sau TK cơ sở, TĐ cấp phép hoạt động điện lực (bán lẻ, tư vấn điện)	12.000.000
	Tham gia ý kiến thẩm định BCNC khả thi đầu tư xây dựng	15.000.000
2.5	Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	3.000.000
2.6	Phòng ngừa sự cố hóa chất, cấp GCN kinh doanh, sản xuất hóa chất, TĐ điều kiện đối với cơ sở sản xuất rượu công nghiệp	1.000.000
<b>3</b>	<b>Số được để lại chi theo chế độ</b>	<b>265.000.000</b>
3.1	Lệ phí	0
3.2	Phí thẩm định kinh doanh hàng hóa, dịch vụ KD có điều kiện, tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, xây dựng (xăng dầu, LPG, rượu, thuốc lá)	50.000.000

3.3	Phí thẩm định cơ sở đủ điều kiện tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực an toàn thực phẩm	56.000.000
3.4	Tham gia ý kiến thẩm định BCNC khả thi (vốn NSNN); thiết kế XD triển khai sau TK cơ sở, TĐ cấp phép hoạt động điện lực (bán lẻ, tư vấn điện)	108.000.000
	Tham gia ý kiến thẩm định BCNC khả thi đầu tư xây dựng	15.000.000
3.5	Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	27.000.000
3.6	Phòng ngừa sự cố hóa chất, cấp GCN kinh doanh, sản xuất hóa chất, TĐ điều kiện đối với cơ sở sản xuất rượu công nghiệp	9.000.000
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>13.310.000.000</b>
	<b>Kinh phí tự chủ</b>	<b>8.032.000.000</b>
<b>I</b>	<b>Chi thanh toán cá nhân</b>	<b>8.032.000.000</b>
-	Lương và các khoản trích theo lương; chi khác theo định mức đã trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên	8.032.000.000
	<b>Kinh phí không tự chủ</b>	<b>5.278.000.000</b>
<b>II</b>	<b>Chi nghiệp vụ chuyên môn</b>	<b>5.278.000.000</b>
1	Chi cho lao động hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ	519.000.000
2	Kinh phí hoạt động của các Ban chỉ đạo; Kinh phí tổ chức các lớp tập huấn phổ biến quy định của pháp luật trong lĩnh vực công thương	290.000.000
3	Kinh phí đoàn kiểm tra liên ngành, công tác thanh tra, kiểm tra; giám sát đề án khuyến công; Kinh phí trang phục thanh tra; KP thực hiện ISO; duy trì trang thông tin điện tử, tuyên truyền	480.000.000
4	Kinh phí Chương trình phát triển Thương mại điện tử tỉnh Thái Nguyên 2024	405.000.000
5	KP chương trình bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	392.000.000
6	Kinh phí phục vụ cơ quan tổng hợp	300.000.000
7	Kinh phí xây dựng hệ thống quản lý dữ liệu công nghiệp và thương mại tỉnh Thái Nguyên	2.612.000.000
8	Kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản theo quy định	280.000.000

VĂN PHÒNG SỞ CÔNG THƯƠNG THÁI NGUYÊN